

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247.608.462.315	205.564.317.683
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		97.052.279.042	67.430.898.879
1. Tiền	111	V.01	13.852.279.042	13.930.898.879
2. Các khoản tương đương tiền	112		83.200.000.000	53.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.408.558.954	50.891.353.088
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	39.703.574.355	42.510.859.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		735.423.133	8.040.194.722
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		333.000.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	636.561.466	340.299.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	108.495.022.146	81.190.820.837
1. Hàng tồn kho	141		108.495.022.146	81.190.820.837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		652.602.173	6.051.244.879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		635.249.348	6.051.244.879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.352.825	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		358.147.088.775	336.579.046.233
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		309.741.799.348	50.100.724.358
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	309.741.799.348	50.100.724.358
- Nguyên giá	222		406.088.383.986	131.003.957.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.346.584.638)	(80.903.233.492)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	235.246.364.226
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.08a	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	0	235.246.364.226
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02c	716.390.400	716.390.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		48.405.289.427	51.231.957.649

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	48.405.289.427	51.231.957.649
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		605.755.551.090	542.143.363.916
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		325.059.165.686	261.522.807.916
I. Nợ ngắn hạn	310		325.059.165.686	261.522.807.916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	156.711.442.559	104.186.217.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.838.445.895	9.367.633.302
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	3.695.204.695	4.650.004.415
4. Phải trả người lao động	314		14.354.754.970	9.406.749.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	13.922.111.918	11.411.014.174
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		900.000.000	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	8.104.425.876	8.329.224.285
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	111.361.800.825	113.786.977.432
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.170.978.948	384.987.748
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.16b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.696.385.404	280.620.556.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	280.696.385.404	280.620.556.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.706.553.642	3.248.753.642
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.006.091.762	53.388.062.358
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.994.683.054	5.033.115.486
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.011.408.708	48.354.946.872
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		605.755.551.090	542.143.363.916

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ ÁI LIÊN



CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NETĐịa chỉ: Đường D4 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn
Xã Bình Sơn - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai

Tel: 0251 3682101 Fax: 0251 3682106

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2017

Mẫu số : Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	271.269.705.464	235.897.616.065	1.075.531.335.538	839.312.807.280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		271.269.705.464	235.897.616.065	1.075.531.335.538	839.312.807.280
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	218.029.884.312	173.041.958.514	837.918.602.990	609.992.319.779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.239.821.152	62.855.657.551	237.612.732.548	229.320.487.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.634.795.766	455.050.774	5.026.215.151	3.316.322.224
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	639.529.852	2.011.117.207	2.890.347.053	2.139.329.515
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		505.105.429	203.475.448	1.846.060.355	203.475.448
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	34.513.221.184	35.603.981.110	143.145.701.731	105.489.160.035
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	7.011.589.316	7.651.741.040	23.621.851.908	22.281.668.110
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		12.710.276.566	18.043.868.968	72.981.047.007	102.726.652.065
12. Thu nhập khác	31	VI.6	4.136.459.010	985.409.888	4.490.591.428	1.359.703.615
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.670.838.609	124.707.345	3.760.704.604	248.893.177
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		465.620.401	860.702.543	729.886.824	1.110.810.438
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		13.175.896.967	18.904.571.511	73.710.933.831	103.837.462.503
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.652.913.957	3.776.903.389	14.776.151.123	20.784.954.631
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.522.983.010	15.127.668.122	58.934.782.708	83.052.507.872
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

BỘT GIẶT NET

THAI THỊ HỒNG YẾN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV-2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV-2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV-2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		73.710.933.831	103.837.462.503
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.299.819.924	10.489.027.400
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(60.935.457)	1.678.501.967
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.025.326.860)	(2.940.806.248)
- Chi phí lãi vay	06		1.846.060.355	203.475.448
- Các khoản điều chỉnh khác	7		561.635.216	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90.332.187.009	113.267.661.070
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.654.482.146	(2.644.834.558)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.304.201.309)	(28.527.121.324)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11		62.109.311.383	67.556.855.723
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.826.668.222	2.344.809.300
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.846.060.355)	(203.475.448)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.900.140.555)	(21.803.543.906)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.919.008.800)	(11.733.484.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		122.953.237.741	118.256.866.584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.251.008.398)	(210.369.140.515)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	169.509.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.000.000	117.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.102.891.112	3.320.439.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.481.117.286)	(109.279.191.864)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		203.991.792.246	112.236.466.801
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(206.327.482.508)	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.515.626.550)	(81.593.230.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.851.316.812)	30.643.235.851
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		29.620.803.643	39.620.910.571
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		67.430.898.879	27.804.830.224
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		576.520	5.158.084
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	31	97.052.279.042	67.430.898.879


KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ AI LIÊN

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



THAI THỊ HỒNG YẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **12 THÁNG / 2017**

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần nhà nước giữ 51% vốn.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm. Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh.
Bán buôn các loại vật tư, hoá chất ngành tẩy rửa (trừ hoá chất độc hại mạnh). Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng.
Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh). Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở). Vận tải hàng hoá đường bộ.
- 4- Cấu trúc doanh nghiệp:
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: 617-629 Bến Bình Đông, Phường 13, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Bột giặt NET tại Hà Nội
Địa chỉ: Km số 1, đường Phan Trọng Tuệ, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 hàng năm)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam (VND)*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo Tài chính được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Biên Hòa được Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán
 - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng vào thời điểm chuyển đổi
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, vàng tồn quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : *bình quân gia quyền tháng*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25-04-2013 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hòa các khoản chi phí đi vay

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán thực hiện ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND		
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	510.990.743	871.560.880
- Tiền gửi ngân hàng	13.341.288.299	13.059.337.999
- Các khoản tương đương tiền	83.200.000.000	53.500.000.000
Cộng	97.052.279.042	67.430.898.879
2- Các khoản đầu tư tài chính		
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		

b1/ Ngắn hạn		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND	0	0
Cộng	0	0
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào đơn vị khác:		
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ	716.390.400	716.390.400
Cộng	716.390.400	716.390.400

Công ty đang nắm giữ số lượng 6.600 cổ phiếu, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phiếu, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 đồng.

3- Phải thu của khách hàng	31/12/2017	01/01/2017
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	30.916.541.444	35.492.990.481
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.787.032.911	7.017.868.885
Cộng	39.703.574.355	42.510.859.366
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0

4- Các khoản phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
+ Phải thu về cổ phần hoá	0	0	0	0
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
+ Dự thu về lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	366.047.779	0	122.204.167	0
+ Kinh phí công đoàn nộp thừa	0	0	0	0
+ Phải thu khác	187.668.920	0	138.084.833	0
+ Tạm ứng	82.844.767	0	80.010.000	0
b/ Dài hạn				
Cộng	636.561.466	0	340.299.000	0

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

6- Nợ xấu

7. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	73.844.791.178	0	61.780.403.462	0
- Công cụ, dụng cụ	323.060.271	0	371.211.288	0
- Chi phí SX, KD dở dang	2.129.606.171	0	1.820.630.688	0
- Thành phẩm, hàng hoá	32.197.564.526	0	17.218.575.399	0
Cộng	108.495.022.146	0	81.190.820.837	0

8- Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	0	235.246.364.226
Cộng	0	235.246.364.226

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T.bị dụng đo lượng, quản lý	Tổng cộng
Số dư 01-01-2017	40.541.391.380	80.746.024.936	8.939.485.540	777.055.994	131.003.957.850
- Mua trong kỳ				225.640.000	225.640.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	220.700.452.607	53.369.302.071	2.397.090.662	276.026.068	276.742.871.408
- Tăng khác		318.261.216			318.261.216
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		(2.202.346.488)			(2.202.346.488)
- Giảm khác					0
Số dư 31-12-2017	261.241.843.987	132.231.241.735	11.336.576.202	1.278.722.062	406.088.383.986
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01-01-2017	23.244.202.797	52.343.297.776	4.721.590.686	594.142.233	80.903.233.492
- Khấu hao trong năm	6.034.097.898	9.211.545.488	967.845.037	86.331.501	16.299.819.924
- Tăng khác		24.469.846			24.469.846
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		(880.938.624)			(880.938.624)
- Giảm khác					0
Số dư 31-12-2017	29.278.300.695	60.698.374.486	5.689.435.723	680.473.734	96.346.584.638
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01-01-2017	17.297.188.583	28.402.727.160	4.217.894.854	182.913.761	50.100.724.358
- Tại ngày 31-12-2017	231.963.543.292	71.532.867.249	5.647.140.479	598.248.328	309.741.799.348

* Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình *Không có*

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính *Không có*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư *Không có*

13- Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
a/ Ngắn hạn		
b/ Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	642.714.329	70.053.377
- Chi phí trả trước dài hạn khác		317.206.187
- Chi phí đầu tư gia công bột giặt OMO	0	2.128.456.584
- Chi phí lắp đặt 4 máy HASSIA	0	389.541.501
- Phí sử dụng hạ tầng đợt 1,2 (Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Lộc An -Bình Sơn, Long Thành, Đồng Nai)	47.383.057.590	47.942.700.000
- Tiền thuê đất thô năm 2015, 2016, 2017	379.517.508	384.000.000
Cộng	48.405.289.427	51.231.957.649

14- Tài sản khác

15- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	111.361.800.825	111.361.800.825	203.991.792.246	206.416.968.853	113.786.977.432	113.786.977.432

16- Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số phải trả	54.844.211.456	54.844.211.456	30.578.647.663	30.578.647.663
- Phải trả cho các đối tượng khác	101.867.231.103	101.867.231.103	73.607.569.804	73.607.569.804
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	156.711.442.559	156.711.442.559	104.186.217.467	104.186.217.467
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan				

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong 12T-2017	Số đã thực nộp trong 12T-2017	Cuối năm
- Thuế GTGT	248.999.143	2.721.407.467	2.774.550.198	195.856.412
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	4.596.098.540	4.596.098.540	0
- Thuế nhập khẩu	13.258.790	1.055.907.285	1.069.166.075	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.776.903.389	14.951.009.597	15.900.140.555	2.827.772.431
- Thuế TNCN	610.843.093	1.129.109.577	1.383.281.298	356.671.372
- Thuế đất	0	737.124.622	422.220.142	314.904.480
- Thuế khác	0	17.517.280	17.517.280	0
Cộng	4.650.004.415	25.208.174.368	26.162.974.088	3.695.204.695

18- Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017
a/ Ngắn hạn	13.922.111.918	11.411.014.174
- Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ	9.464.702.742	7.401.949.657
- Chi phí vận chuyển	3.146.702.954	1.989.616.966
- Khác	1.310.706.222	2.019.447.551
b/ Dài hạn	0	0
Cộng	13.922.111.918	11.411.014.174

19- Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
a/ Ngắn hạn		

- Tài sản thừa chờ giải quyết		0
- Kinh phí công đoàn	197.710.400	435.898.309
- Bảo hiểm xã hội	250.369.736	488.467.094
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Cổ tức phải trả	3.785.080	3.151.430
- Các khoản phải trả phải nộp khác	7.652.560.660	7.401.707.452
Cộng	8.104.425.876	8.329.224.285
b/ Dài hạn	0	0
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

- 20- Doanh thu chưa thực hiện: *Không có*
- 21- Trái phiếu phát hành: *Không có*
- 22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: *Không có*
- 23- Dự phòng phải trả: *Không có*
- 24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: *Không có*
- 25. **Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

DVT: VND

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
	1	2	3	5	6
Số dư 01/01/2016	159.988.920.000	32.533.043.270	0	89.940.321.858	282.462.285.128
- Lợi nhuận tăng năm 2016	-	-	-	83.052.507.872	83.052.507.872
- Trích lập các quỹ	-	34.710.530.372	-	(34.710.530.372)	0
- Tăng vốn năm 2016	63.994.820.000	(63.994.820.000)	-	-	0
- Chi cổ tức	-	-	-	(81.594.237.000)	(81.594.237.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư 31/12/2016	223.983.740.000	3.248.753.642	0	53.388.062.358	280.620.556.000
Số dư 01/01/2017	223.983.740.000	3.248.753.642	0	53.388.062.358	280.620.556.000
- Lợi nhuận tăng kỳ này	-	-	-	58.934.782.708	58.934.782.708
- Trích lập các quỹ	-	12.457.800.000	-	(12.457.800.000)	0
- Tăng vốn kỳ này	0	0	-	-	0
- Chia cổ tức	-	-	-	(51.516.260.200)	(51.516.260.200)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.408.000.000)	(7.408.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	362.306.896	362.306.896
- Giảm khác	-	-	-	(297.000.000)	(297.000.000)
Số dư 31/12/2017	223.983.740.000	15.706.553.642	0	41.006.091.762	280.696.385.404

<i>b- Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu</i>	31/12/2017	01/01/2017
+ Vốn góp của Nhà nước	114.234.980.000	114.234.980.000
+ Vốn góp của đối tượng khác	109.748.760.000	109.748.760.000
Cộng	223.983.740.000	223.983.740.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

<i>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	31/12/2017	01/01/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	223.983.740.000	223.983.740.000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<i>d- Cổ phiếu</i>	31/12/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.398.374	22.398.374
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)

10.000

10.000

<i>đ- Cổ tức</i>	31/12/2017	01/01/2017
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

<i>e - Các Quỹ của Doanh Nghiệp</i>	31/12/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	15.706.553.642	3.248.753.642
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn Chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí (Không có)

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2017	01/01/2017
a/ Tài sản thuê ngoài	0	0
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	1.099.899.058
c/ Ngoại tệ các loại (USD)	43.851,09	260.368,74
d/ Vàng tiền tệ	0	0
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	628.958.072	628.958.072

VI. Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: VND


	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Luỹ kế Năm 2017</u>	<u>Luỹ kế Năm 2016</u>
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)				
Trong đó:	271.269.705.464	235.897.616.065	1.075.531.335.538	839.312.807.280
+ Doanh thu thành phẩm tiêu thụ	262.283.383.855	226.820.815.827	1.039.360.763.556	808.392.206.913
+ Doanh thu hàng hóa, dịch vụ, khác	8.986.321.609	9.076.800.238	36.170.571.982	30.920.600.367
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
+ Chiết khấu thương mại	0	0	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	0	0	0	0
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ	211.085.534.890	167.238.033.677	806.116.584.472	582.154.188.950
- Giá vốn hàng hoá, dịch vụ khác	6.944.349.422	5.803.924.236	31.802.018.518	27.838.130.228
Cộng	218.029.884.312	173.041.957.913	837.918.602.990	609.992.319.178
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.331.593.087	308.412.065	3.346.734.724	2.887.154.838
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Lãi bán ngoại tệ	0	0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	242.267.222	146.638.709	1.618.544.970	429.167.386
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60.935.457	0	60.935.457	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
- Lãi kinh doanh khác	0	0	0	0
Cộng	1.634.795.766	455.050.774	5.026.215.151	3.316.322.224
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lãi tiền vay	505.105.429	203.475.448	1.846.060.355	203.475.448

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134.424.423	140.295.326	1.044.286.698	257.352.100
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	1.667.346.433	0	1.678.501.967
- Chi phí tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	639.529.852	2.011.117.207	2.890.347.053	2.139.329.515
6- Thu nhập khác (Mã số 31)	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Luỹ kế Năm 2017</u>	<u>Luỹ kế Năm 2016</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	169.509.091	0	169.509.091
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	1.653.150	438.868.671	252.376.754	493.583.067
- Các khoản khác	4.134.805.860	492.889.807	4.238.214.674	812.469.138
Cộng	4.136.459.010	1.101.267.569	4.490.591.428	1.475.561.296
7- Chi phí khác (Mã số 32)	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Luỹ kế Năm 2017</u>	<u>Luỹ kế Năm 2016</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.321.407.864	115.857.681	1.321.407.864	115.857.681
- Các khoản bị phạt , bồi thường	0	89.585.848	79.572.085	103.324.739
- Các khoản khác	2.349.430.745	35.121.497	2.359.724.655	145.568.438
Cộng	3.670.838.609	240.565.026	3.760.704.604	364.750.858
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 24, 25)	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Luỹ kế Năm 2017</u>	<u>Luỹ kế Năm 2016</u>
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	2.412.014.298	3.030.769.852	9.117.426.568	9.154.999.415
- Các khoản chi phí QLDN khác	4.599.575.018	4.620.971.188	14.504.425.340	13.126.668.695
Cộng	7.011.589.316	7.651.741.040	23.621.851.908	22.281.668.110
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	17.343.685.325	24.776.400.110	92.739.297.227	73.949.568.609
- Các khoản chi phí bán hàng khác	17.169.535.859	10.827.581.000	50.406.404.504	31.539.591.426
Cộng	34.513.221.184	35.603.981.110	143.145.701.731	105.489.160.035
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Luỹ kế Năm 2017</u>	<u>Luỹ kế Năm 2016</u>
9.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.188.751.466	152.944.792.205	790.328.192.687	546.123.258.711
- Nguyên vật liệu chính	114.223.864.933	79.098.281.209	415.210.066.172	289.142.781.805
- Nguyên vật liệu phụ	92.749.662.622	69.635.840.844	358.966.659.946	240.567.620.491
- Nhiên liệu	4.215.223.911	4.210.670.152	16.151.466.569	16.412.856.415
9.2- Chi phí nhân công	17.399.904.408	14.951.527.072	57.144.422.452	53.789.074.111
- Tiền lương	16.476.284.709	13.872.073.295	52.243.000.000	49.217.000.000
- Bảo hiểm xã hội	684.109.140	813.910.851	3.687.478.841	3.411.043.357
- Kinh phí công đoàn	79.288.901	88.320.501	367.807.677	299.223.152
- Bảo hiểm y tế	120.959.058	132.458.601	646.261.564	684.473.387
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.262.600	44.763.824	199.874.370	177.334.215
9.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.052.786.338	2.616.924.096	16.299.819.924	10.489.027.400
9.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	0	0
9.5- Chi phí khác bằng tiền	36.316.600.043	42.992.199.488	156.772.483.202	124.675.997.555

<i>Cộng</i>	270.958.042.255	213.505.442.861	1.020.544.918.265	735.077.357.777
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Luỹ kế Năm 2017</u>	<u>Luỹ kế Năm 2016</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.652.913.957	3.776.903.389	14.776.151.123	20.784.954.631
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	174.858.474	0	174.858.474	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.827.772.431	3.776.903.389	14.951.009.597	20.784.954.631
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>

VII- Những thông tin khác

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



THÁI THỊ HỒNG YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Đường D4 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn

Xã Bình Sơn - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2017

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Theo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV-2017, lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Bột giặt NET giảm 4.604.685.112 đồng, tỷ lệ giảm 30,44% so với Quý IV-2016 (biến động trên 10%).

Công ty giải trình như sau:

Đơn vị tính : VND

STT	Chỉ tiêu	Quý IV -năm 2017	Quý IV -năm 2016	Chênh lệch	
1	2	3	4	5=3-4	6=5/4 (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	271.269.705.464	235.897.616.065	35.372.089.399	14,99
2	Giá vốn hàng bán	218.029.884.312	173.041.958.514	44.987.925.798	26,00
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.239.821.152	62.855.657.551	(9.615.836.399)	(15,30)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.634.795.766	455.050.774	1.179.744.992	259,26
5	Chi phí tài chính	639.529.852	2.011.117.207	(1.371.587.355)	(68,20)
6	Chi phí bán hàng	34.513.221.184	35.603.981.110	(1.090.759.926)	(3,06)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.011.589.316	7.651.741.040	(640.151.724)	(8,37)
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.710.276.566	18.043.868.968	(5.333.592.402)	(29,56)
9	Thu nhập khác	4.136.459.010	985.409.888	3.151.049.122	319,77
10	Chi phí khác	3.670.838.609	124.707.345	3.546.131.264	2843,56
11	Lợi nhuận khác	465.620.401	860.702.543	(395.082.142)	(45,90)
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.175.896.967	18.904.571.511	(5.728.674.544)	(30,30)
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.652.913.957	3.776.903.389	(1.123.989.432)	(29,76)
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.522.983.010	15.127.668.122	(4.604.685.112)	(30,44)

Giải trình:

- Do Doanh thu bán hàng tăng 35,372 tỷ đồng do sản lượng tiêu thụ Q4-17 tăng, tương ứng giá vốn tăng 44,987 tỷ làm cho lợi nhuận gộp giảm 9,615 tỷ đồng.
- Do Doanh thu Hoạt động Tài chính tăng 1,180 tỷ đồng , tương ứng chi phí Hoạt động Tài chính giảm 1,371 tỷ đồng làm cho lợi nhuận tăng 2,551 tỷ đồng.
- Do Chi phí bán hàng giảm 1,091 tỷ đồng , chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 640 triệu đồng , làm cho lợi nhuận tăng 1,731 tỷ đồng.
- Do Thu nhập khác tăng 3,151 tỷ đồng , tương ứng chi phí khác tăng 3,546 tỷ đồng làm cho lợi nhuận giảm 395 triệu đồng.
Tổng hợp 4 yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế giảm 5,728 tỷ đồng.

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BỘT GIẶT NET

H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

THAI THỊ HỒNG YẾN

Mẫu 01

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 19 /CV-NET/2018

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/V: Công bố Báo cáo tài chính Quý 4-2017

---oOo---

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- 1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**
- 2. Mã chứng khoán: **NET**
- 3. Trụ sở chính: Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, Xã Bình Sơn
Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
- 4. Điện thoại: 0251 3682101 FAX: 0251 3682106
- 5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà **THÁI THỊ HỒNG YẾN**
- 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo Tài chính Quý 4- năm 2017 của Công ty Cổ phần Bột giặt NET được lập ngày 17 tháng 01 Năm 2018 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Nội dung giải trình (Chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái.)
- 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.netcovn.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)



THÁI THỊ HỒNG YẾN

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KTTK